Signature Not Verified
Được ký bởi ĐẬU THỊ NGA
Ngày ký: 19.01.2019 11:43

TCTY CN XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI

Số: 269 /XMHM-TCKT
V/v công bố thông tin báo cáo tài chính Quý IV/2018

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghệ An, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Công ty: Cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai
2. Mã chứng khoán: HOM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An
4. Điện thoại: (02383) 866 170 Fax: (02383) 866 648
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đậu Thị Nga – Kế toán trưởng
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính quý IV năm 2018 của Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 18/01/2019 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch trên 10% LNST so với cùng kỳ năm 2017)

GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2018 SO VỚI QUÝ IV NĂM 2017

A. BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT QUÝ IV NĂM 2018

Của Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 18 tháng 1 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01a - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**612.591.365.782**	**501.620.898.869**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**129.160.069.556**	**54.720.698.092**
1.	Tiền	111		129.160.069.556	54.720.698.092
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**199.132.764.177**	**189.452.404.283**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	168.512.518.017	188.029.903.127
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.432.814.767	923.423.642
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	6	33.971.831.189	7.787.395.413
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(7.784.399.796)	(7.288.317.899)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**8**	**256.310.369.325**	**249.533.311.609**
1.	Hàng tồn kho	141		257.502.699.718	250.817.657.592
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.192.330.393)	(1.284.345.983)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**27.988.162.724**	**7.914.484.885**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	18.625.155.222	7.914.484.885
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	10	9.363.007.502	-
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.067.889.951.023**	**1.142.169.934.393**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**5.648.195.221**	**1.061.401.801**
6.	Phải thu dài hạn khác	216		5.648.195.221	1.061.401.801
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**768.900.115.942**	**890.992.369.180**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	768.352.194.420	890.303.225.015
	- Nguyên giá	222		2.894.729.827.713	2.889.933.974.172
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(2.126.377.633.293)	(1.999.630.749.157)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	547.921.522	689.144.165
	- Nguyên giá	228		2.168.923.370	2.168.923.370
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(1.621.001.848)	(1.479.779.205)
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**89.062.600.449**	**47.612.215.804**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	89.062.600.449	47.612.215.804
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**12.000.000.000**	**12.000.000.000**
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.000.000.000	12.000.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**192.279.039.411**	**190.503.947.608**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	62.873.606.782	63.557.137.918
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	129.405.432.629	126.946.809.690
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)		**270**		**1.680.481.316.805**	**1.643.790.833.262**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01a - DN

Đơn vị tính: VND

C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**739.831.392.158**	**722.514.619.405**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**701.234.275.822**	**688.554.690.256**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	334.545.391.926	228.417.096.097
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.288.424.096	10.994.372.995
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	12.187.555.853	17.145.923.323
4.	Phải trả người lao động	314		27.555.442.194	26.836.633.520
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	17.460.625.616	14.966.512.785
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	16	18.141.206.954	17.735.858.698
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	286.704.146.040	359.154.048.695
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.351.483.143	13.304.244.143
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**38.597.116.336**	**33.959.929.149**
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20	37.010.971.034	32.898.527.348
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	1.586.145.302	1.061.401.801
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**940.649.924.647**	**921.276.213.857**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**19**	**940.649.924.647**	**921.276.213.857**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		720.000.000.000	720.000.000.000
	- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		720.000.000.000	720.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		208.210.192.057	208.210.192.057
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.501.108.241	2.127.397.451
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.127.397.451	522.233.138
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.373.710.790	1.605.164.313
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)		**440**		**1.680.481.316.805**	**1.643.790.833.262**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2018

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4 Năm 2018	Quý 4 Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	22	**509.898.990.574**	**394.977.702.698**	**1.733.672.655.967**	**1.421.717.662.995**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	
3.	**Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10= 01-02)**	10		**509.898.990.574**	**394.977.702.698**	**1.733.672.655.967**	**1.421.717.662.995**
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	434.293.576.592	341.419.010.951	1.524.496.654.864	1.232.079.538.789
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10 - 11)**	20		**75.605.413.982**	**53.558.691.747**	**209.176.001.103**	**189.638.124.206**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	391.310.516	44.985.817	1.137.953.465	851.081.537
7.	Chi phí tài chính	22	23	4.774.239.858	6.385.674.550	19.914.348.170	24.858.680.911
	- *Trong đó:* Chi phí lãi vay	23		4.772.080.864	6.387.344.349	19.880.386.365	24.774.359.777
8.	Chi phí bán hàng	25		35.400.839.897	22.833.371.812	99.280.954.969	78.649.401.032
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17.549.804.162	24.785.937.767	71.175.100.838	82.793.099.238
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}**	30		**18.271.840.581**	**(401.306.565)**	**19.943.550.591**	**4.188.024.562**
11.	Thu nhập khác	31	24	264.203.274	1.659.220.626	3.863.005.885	2.207.406.590
12.	Chi phí khác	32	25		22.382.529	300.000.000	288.317.324
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	40		**264.203.274**	**1.636.838.097**	**3.563.005.885**	**1.919.089.266**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**	50		**18.536.043.855**	**1.235.531.532**	**23.506.556.476**	**6.107.113.828**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	-	-	20.402.000	388.956.624
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	1.036.561.148	1.036.561.149	4.112.443.686	4.112.992.891
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)**	60		**17.499.482.707**	**198.970.383**	**19.373.710.790**	**1.605.164.313**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)**	70		**253**	**3**	**280**	**23**

B. GIẢI TRÌNH

Theo thông tin công bố, doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý IV năm 2018 đạt 509 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2018 lãi 17,5 tỷ đồng, tăng 17,3 tỷ đồng so với thực hiện cùng kỳ năm 2017 (LNST Quý IV năm 2017 đạt 0,19 tỷ đồng) chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Sản lượng xi măng tiêu thụ quý IV năm 2018 là 429.269 tấn tăng 50.148 tấn so với thực hiện cùng kỳ (sản lượng tiêu thụ quý IV-2017 là 379.121 tấn) làm lợi nhuận tăng 4,0 tỷ đồng.

- Sản lượng sản xuất Clinker, Xi măng quý IV năm 2018 tăng so với cùng kỳ trong đó, sản lượng Clinker tăng 34.568 tấn làm tăng lợi nhuận 2,9 tỷ đồng; sản lượng xi măng tăng 94.908 ngàn tấn làm tăng lợi nhuận 7,9 tỷ đồng.

- Tỷ lệ pha phụ gia xi măng PCB40 rời dân dụng đạt 26,9 %% tăng 3,2% so với cùng kỳ làm lợi nhuận tăng 5,1 tỷ đồng.

Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai kính báo cáo Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội được biết và công bố thông tin theo quy định.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: **http://www.ximanghoangmai.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, TGĐ (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG

M.S.D.N: 2900329295 - C.T.C.P
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI
TX. HOÀNG MAI - T. NGHỆ AN

Đậu Thị Nga